

I. Khái niệm về Câu tường thuật (Reported Speech)

Câu tường thuật (Reported Speech), hay còn gọi là câu gián tiếp (Indirect Speech), là câu dùng để thuật lại lời nói của một người khác. Khi chuyển từ câu trực tiếp (Direct Speech) sang câu gián tiếp, chúng ta cần thay đổi một số yếu tố trong câu như thì, đại từ, và các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.

- **Câu trực tiếp (Direct Speech):** Trích dẫn nguyên văn lời nói của ai đó, thường được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ: *She said, "I am very tired today."*

- **Câu gián tiếp (Indirect Speech):** Thuật lại lời nói đó, không dùng dấu ngoặc kép và có sự thay đổi về ngữ pháp.

Ví dụ: *She said that she was very tired that day.*

II. Các quy tắc chung khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp

Khi động từ tường thuật (reporting verb) ở thì quá khứ (said, told, asked...), chúng ta cần áp dụng các quy tắc thay đổi sau:

1. Quy tắc lùi thì (Backshift of Tenses)

Động từ trong lời nói trực tiếp sẽ được lùi về một thì quá khứ hơn trong câu gián tiếp.

Thì trong câu trực tiếp	Thì trong câu gián tiếp	Ví dụ
Hiện tại đơn (Present Simple)	Quá khứ đơn (Past Simple)	He said, "I work in a bank." → He said that he worked in a bank.
Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)	Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)	She said, "I am studying ." → She said that she was studying .
Quá khứ đơn (Past Simple)	Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)	They said, "We visited Paris last year." → They said that they had visited Paris the previous year.
Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)	Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)	He said, "I have finished my homework." → He said that he had finished his homework.
Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous)	She said, "I was waiting for the bus." → She said that she had been waiting for the bus.
Tương lai đơn (will)	would	He said, "I will call you tomorrow." → He said that he would call me the next day.

Động từ khuyết thiếu (Modal Verbs)	can → could, may → might, must → had to	She said, "You must be quiet." → She said that I had to be quiet.
------------------------------------	---	---

*Lưu ý về các trường hợp không lùi thì:

- Khi động từ tường thuật ở thì hiện tại (He says, She tells...). Ví dụ: *He says, "I am tired."* → *He says that he is tired.*
- Khi lời nói trực tiếp diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý. Ví dụ: *The teacher said, "The Earth moves around the Sun."* → *The teacher said that the Earth moves around the Sun.*
- Khi câu trực tiếp là câu điều kiện loại 2 hoặc 3. Ví dụ: *He said, "If I were you, I would not do that."* → *He said if he were me, he would not do that.*

2. Thay đổi đại từ và tính từ sở hữu

Các đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu được thay đổi cho phù hợp với người nói và người nghe.

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
I	he / she
we	they
you (chủ ngữ/tân ngữ)	I / me / we / us / they / them (tùy ngữ cảnh)
my / mine	his / her / hers
our / ours	their / theirs

Ví dụ:

- Tom said, "I lost **my** key." → Tom said that **he** had lost **his** key.
- She said to me, "I will help **you**." → She told me that **she** would help **me**.

3. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn

Các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn cũng cần được thay đổi để phù hợp với thời điểm tường thuật.

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
now	then / at that time
today	that day
yesterday	the day before / the previous day
tomorrow	the next day / the following day
ago	before
last week/month/year	the week/month/year before / the previous week/month/year
next week/month/year	the following week/month/year
this / these	that / those
here	there

Ví dụ:

- He said, "I will meet you **here tomorrow**." → He said that he would meet me **there the next day**.
- She said, "I saw him **yesterday**." → She said that she had seen him **the day before**.

III. Các dạng câu tường thuật cụ thể

1. Câu tường thuật dạng trần thuật (Reported Statements)

Đây là dạng cơ bản nhất, dùng để thuật lại một phát biểu. Chúng ta thường dùng động từ tường thuật là **said** hoặc **told**.

- **Cấu trúc với 'said':** S + said (+ that) + S + V (lùi thì). ('said' không có tân ngữ trực tiếp theo sau)
- **Cấu trúc với 'told':** S + told + O + (+ that) + S + V (lùi thì). ('told' bắt buộc phải có tân ngữ)

Ví dụ:

1. John said, "I am reading a book." → John said (that) he was reading a book.
2. Mary said to me, "I will give you my book tomorrow." → Mary told me (that) she would give me her book the next day.

2. Câu tường thuật dạng câu hỏi (Reported Questions)

Khi tường thuật câu hỏi, câu sẽ không còn ở dạng nghi vấn (không đảo trợ động từ) và không có dấu chấm hỏi. Động từ tường thuật thường là **asked, wanted to know, wondered**.

a. Câu hỏi Yes/No (Yes/No Questions)

Cấu trúc: S + asked (+ O) / wanted to know + if/whether + S + V (lùi thì).

Ví dụ:

1. He asked me, "Do you like coffee?" → He asked me **if/whether I liked** coffee.
2. She asked, "Have you finished your work?" → She wanted to know **if/whether I had finished** my work.

b. Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-Questions)

Cấu trúc: S + asked (+ O) / wanted to know + Wh-word + S + V (lùi thì).

Ví dụ:

1. The teacher asked, "What is your name?" → The teacher asked me **what my name was**.
2. She asked him, "Where do you live?" → She asked him **where he lived**.

3. Câu tường thuật dạng mệnh lệnh, yêu cầu (Reported Commands/Requests)

Chúng ta sử dụng động từ nguyên thể có 'to' (to-infinitive) để tường thuật câu mệnh lệnh, yêu cầu. Động từ tường thuật thường là **told, asked, ordered, requested...**

a. Mệnh lệnh khẳng định

Cấu trúc: S + told/asked/ordered + O + to + V-inf.

Ví dụ:

1. The teacher said to the students, "Be quiet!" → The teacher **told the students to be** quiet.

2. My mother said, "Please clean your room." → My mother **asked me to clean** my room.

b. Mệnh lệnh phủ định

Cấu trúc: S + told/asked/ordered + O + not to + V-inf.

Ví dụ:

1. He said to her, "Don't open the window." → He **told her not to open** the window.
2. The doctor said, "Don't smoke." → The doctor **advised me not to smoke**.

IV. Các dạng câu tường thuật đặc biệt (với động từ tường thuật khác)

Thay vì chỉ dùng 'said', 'told', 'asked', chúng ta có thể dùng nhiều động từ tường thuật khác để thể hiện rõ hơn ý nghĩa của lời nói gốc. Các động từ này thường đi với 'to-V' hoặc 'V-ing'.

1. Lời khuyên (Advice)

- **S + advised + O + (not) to + V-inf**

Ví dụ: "You should see a doctor," he said. → He **advised me to see** a doctor.

- **S + suggested + V-ing**

Ví dụ: "Let's go for a walk," she said. → She **suggested going** for a walk.

- **S + suggested + that + S + (should) + V-inf**

Ví dụ: The doctor said, "You should stop smoking." → The doctor **suggested that I should stop** smoking.

2. Lời đề nghị, mời (Offers, Invitations)

- **S + offered + to + V-inf** (Đề nghị giúp đỡ)

Ví dụ: "Shall I carry your bag?" he said. → He **offered to carry** my bag.

- **S + invited + O + to + V-inf** (Lời mời)

Ví dụ: "Would you like to come to my party?" she asked. → She **invited me to come** to her party.

3. Lời hứa (Promises)

- **S + promised + to + V-inf**

Ví dụ: "I will be there on time," he said. → He **promised to be** there on time.

- **S + promised + that + S + would + V-inf**

Ví dụ: "I won't tell anyone," she said. → She **promised that she wouldn't tell** anyone.

4. Lời đe dọa (Threats)

- **S + threatened + to + V-inf**

Ví dụ: The robber said, "Give me your money or I'll shoot." → The robber **threatened to shoot** if I didn't give him my money.

5. Lời xin lỗi (Apologies)

- **S + apologized (to O) + for + V-ing/N**

Ví dụ: "I'm sorry I broke your vase," Tim said to his mom. → Tim **apologized to his mom for breaking** her vase.

6. Lời buộc tội (Accusations)

- **S + accused + O + of + V-ing/N**

Ví dụ: "You took my pen," she said to him. → She **accused him of taking** her pen.

7. Lời cảm ơn / Chúc mừng (Thanks / Congratulations)

- **S + thanked + O + for + V-ing/N**

Ví dụ: "Thank you for your help," I said to them. → I **thanked them for their help**.

- **S + congratulated + O + on + V-ing/N**

Ví dụ: "Congratulations on winning the competition!" my teacher said. → My teacher **congratulated me on winning** the competition.

8. Lời cảnh báo (Warnings)

- **S + warned + O + (not) to + V-inf**

Ví dụ: "Don't touch the hot stove," my mom said. → My mom **warned me not to touch** the hot stove.

9. Lời từ chối (Refusals)

- **S + refused + to + V-inf**

Ví dụ: "No, I won't do it," he said. → He **refused to do** it.

10. Câu cảm thán (Exclamations)

Chúng ta dùng động từ **exclaimed/said with...** và chuyển câu cảm thán thành câu trần thuật.

- "What a lovely day!" she said. → She **exclaimed that it was a lovely day.**
- "Wow!" he said. → He **exclaimed with surprise/admiration.**

VIDOCU.COM